

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4552/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khoanh định 05 khu vực tọa lạc tại các xã A Lưới 1, A Lưới 3 và A Lưới 4 vào danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch UBND thành phố Huế cung cấp khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu san lấp cho các dự án trường nội trú liên cấp tại các xã A Lưới và các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025 (*Phụ lục chi tiết kèm theo*).

Vị trí, ranh giới các khu vực nêu trên được xác định bởi các tờ bản đồ tỷ lệ 1:5000 và tỷ lệ 1:10000 ban hành kèm theo Quyết định này.

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Chủ tịch UBND thành phố các cơ quan thanh tra, kiểm tra về

tính chính xác, tính pháp lý của hồ sơ, nội dung thẩm định, tham mưu trình UBND thành phố tại Tờ trình số 4552/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 6 năm 2026.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Văn hóa và Thể thao, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Công an thành phố Huế; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Huế; Chủ tịch UBND các xã: A Lưới 1, A Lưới 3, A Lưới 4 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Công TTĐT thành phố Huế (để đăng tin);
- VP: LĐ và CV: GT, CT;
- Lưu: VT, XD.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Mạnh

Phụ lục
DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN

*(Kèm theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch UBND thành phố)*

STT	Tên khu vực mỏ	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
				X (m)	Y (m)
01	Mỏ cát làm VLXDTT tại xã A Lưới 1 (vị trí 1)	1,87	M1	1813758.93	507931.81
			M2	1813782.90	507939.56
			M3	1813820.72	507776.32
			M4	1813735.17	507741.63
			M5	1813659.85	507776.41
			M6	1813601.55	507875.99
			M7	1813552.35	507974.98
			M8	1813627.12	507902.44
			M9	1813683.25	507827.54
			M10	1813731.16	507795.84
			M11	1813766.48	507831.33
02	Mỏ cát làm VLXDTT tại xã A Lưới 1 (vị trí 2)	1,78	M1	1812612.68	506439.58
			M2	1812647.97	506400.97
			M3	1812598.36	506152.79
			M4	1812512.23	506174.00
03	Mỏ cát làm VLXDTT tại xã A Lưới 3	1,80	M1	1793106.70	529699.09
			M2	1793105.91	529631.30
			M3	1792934.29	529588.24
			M4	1792896.39	529624.30
			M5	1792977.37	529643.78
			M6	1792932.01	529747.72
04	Mỏ cát làm VLXDTT tại xã A Lưới 4 (vị trí 1)	13,91	M1	1788584.73	533328.38
			M2	1788525.07	533163.92
			M3	1788428.70	533257.95
			M4	1788228.01	533203.57
			M5	1787994.31	533190.15
			M6	1787885.24	533191.68
			M7	1787742.79	533396.96
			M8	1787831.25	533733.36
			M9	1787936.56	533657.47
			M10	1787959.12	533473.72
			M11	1787867.15	533370.27
			M12	1788028.72	533269.57

			M13	1788253.68	533275.98
			M14	1788440.90	533420.19
05	Mỏ cát làm VLXDTT tại xã A Lưới 4 (vị trí 2)	1,94	M1	1789706.59	531861.98
			M2	1789678.15	531903.96
			M3	1789700.48	531970.16
			M4	1789774.77	532071.68
			M5	1789784.65	532110.15
			M6	1789749.83	532225.78
			M7	1789807.70	532205.86
			M8	1789846.97	532104.34